VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp và thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế.

2. Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế.

3. Phụ lục III - Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống, đã qua sử dụng.

4. Phụ lục IV - Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã số hàng hóa (mã hàng), mô tả hàng hóa, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hóa xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của hàng hóa đó theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và không phải khai thuế suất trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu.

2. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 tại Biểu thuế xuất khẩu đáp ứng đồng thời 02 điều kiện sau:

a) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

b) Điều kiện 2: Được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP

ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Hàng hóa xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mã số và thuế suất thuế xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm có số thứ tự 211:

Đối với các mặt hàng được chi tiết mã hàng 08 chữ số và mô tả hàng hóa của các nhóm 25.23, 27.06, 27.07, 27.08, 68.01, 68.02, 68.03 tại STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu, người khai hải quan kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã hàng đó quy định tại STT 211. Trường hợp không kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu theo quy định tại nhóm có STT 211 thì người nộp thuế phải nộp Bảng kê tỷ lệ giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm của hàng hóa xuất khẩu theo Mẫu số 14 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm làm thủ tục hải quan để chứng minh hàng hóa kê khai có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp thương mại mua hàng từ doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp thương mại khác để xuất khẩu nhưng không kê khai mức thuế suất thuế xuất khẩu theo quy định tại nhóm có STT 211 thì người nộp thuế căn cứ thông tin của doanh nghiệp sản xuất cung cấp để thực hiện kê khai theo Mẫu số 14 tại Phụ lục II nêu trên để chứng minh tỷ lệ tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm. Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc khai báo.

Đối với các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 nhưng chưa được chi tiết cụ thể mã hàng 08 chữ số và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan kê khai hàng hóa xuất khẩu theo mã hàng 08 chữ số quy định tại Mục I Phụ lục II về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Nghị định này và khai mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%.

Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế (Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này bao gồm:

1. Mục I: Quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với 97 chương theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nội dung gồm: Tên các

Phần, Chương; Chú giải; Chú giải phân nhóm; Danh mục Biểu thuế nhập khẩu gồm mô tả hàng hóa, mã hàng (08 chữ số) theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng chịu thuế.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan kê khai mô tả, mã hàng theo Danh mục sửa đổi, bổ sung và áp dụng thuế suất của mã hàng sửa đổi, bổ sung.

2. Mục II: Quy định Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng thuộc Chương 98. Nội dung gồm: Chú giải; Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

a) Các mặt hàng có tên tại Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại khoản 3 Mục II Phụ lục II.

Việc phân loại hàng hóa và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 đối với mặt hàng bộ linh kiện ô tô rời đồng bộ (bộ linh kiện CKD của ô tô), mặt hàng bộ linh kiện ô tô không đồng bộ, mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (ô tô sát xi, có buồng lái) được thực hiện theo quy định tại khoản 1.1 Mục II Phụ lục II.

Các mặt hàng: Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11; Chất làm đầy da, Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25; Vải mành nylong 1680/D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26; Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8 mm thuộc nhóm 98.30; Hạt nhựa Polypropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37; Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39; Set-top-boxes thuộc nhóm 98.46; Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb) thuộc nhóm 98.47 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, thông số kỹ thuật quy định cụ thể tại khoản 1 Mục II Phụ lục II.

b) Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập

khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục II Phụ lục II.

c) Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98 đối với một số mặt hàng gồm: Mã hàng; mô tả hàng hóa; mã hàng tương ứng của mặt hàng đó tại Mục I Phụ lục II về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế; mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98.

d) Hàng hóa đáp ứng điều kiện để phân loại vào Chương 98 và đủ điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định hiện hành được lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt hoặc thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Đối với các mặt hàng được phân loại vào Chương 98, khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan kê khai cột "Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II" nêu tại Chương 98, đồng thời ghi bên cạnh mã hàng của Chương 98.

Điều 6. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí

Các mặt hàng máy gia công cơ khí thuộc các nhóm hàng từ 84.54 đến 84.63 áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi như sau:

1. Các mặt hàng máy gia công cơ khí trong nước chưa sản xuất được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi bằng 0%. Máy gia công cơ khí nêu tại khoản này là loại không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

2. Các mặt hàng máy gia công cơ khí không thuộc trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của các nhóm từ 84.54 đến 84.63 quy định tại Mục I Phụ lục II về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng

1. Xe ô tô chở người đã qua sử dụng từ 09 chỗ ngồi trở xuống có dung tích xi lanh không quá 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 áp dụng mức thuế tuyệt đối quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Xe ô tô chở người đã qua sử dụng từ 09 chỗ ngồi trở xuống có dung tích xi lanh trên 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 và từ 10 đến 15 chỗ ngồi thuộc nhóm

hàng 87.02 áp dụng mức thuế hỗn hợp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Xe ô tô chở người đã qua sử dụng từ 16 chỗ ngồi trở lên thuộc nhóm hàng 87.02 và xe có động cơ đã qua sử dụng dùng để chở hàng hóa có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn, thuộc nhóm hàng 87.04 (trừ ô tô đông lạnh, ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, ô tô xi téc, ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị; ô tô chở xi măng kiểu bồn và ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được) áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi là 150%.

4. Các loại xe ô tô khác đã qua sử dụng thuộc nhóm hàng 87.02, 87.03, 87.04 áp dụng mức thuế suất bằng 1,5 lần so với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô chưa qua sử dụng cùng chủng loại thuộc cùng nhóm hàng quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Chương trình ưu đãi thuế)

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 tại khoản 3 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này như sau:

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% của nhóm 98.49.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% cho các linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

3. Điều kiện áp dụng

a) Linh kiện ô tô nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Linh kiện ô tô có tên trong nhóm 98.49 và thuộc loại trong nước chưa sản xuất được và sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô trong kỳ xét ưu đãi (bao gồm cả

linh kiện tồn kho của các kỳ xét ưu đãi trước được sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng tại các kỳ xét ưu đãi sau). Việc xác định linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

a.2) Linh kiện ô tô nhập khẩu do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu.

a.3) Trường hợp bộ linh kiện nhập khẩu (bao gồm nhập khẩu theo nhiều nguồn, nhiều chuyến) có thân vỏ ô tô và khung ô tô thì phải đáp ứng:

Thân vỏ ô tô bao gồm tối thiểu các cụm: cụm nóc, cụm sàn, cụm sườn trái, cụm sườn phải, cụm trước, cụm sau và các mảng liên kết (nếu có) rời nhau và chưa sơn tĩnh điện;

Khung ô tô: loại có chiều dài dưới 3,7 m nhập khẩu, đã hoặc chưa liên kết với nhau, phải chưa sơn tĩnh điện; loại có chiều dài từ 3,7 m trở lên, đã hoặc chưa liên kết với nhau, được phép sơn tĩnh điện trước khi nhập khẩu.

a.4) Linh kiện ô tô nhập khẩu không có mặt hàng thuộc nhóm 87.07 (thân xe, kể cả ca-bin).

b) Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên, doanh nghiệp không phải đăng ký mẫu xe khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế.

b.1) Doanh nghiệp không phải đáp ứng điều kiện sản lượng tối thiểu tại kỳ đầu tiên đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế và kỳ xét ưu đãi tiếp theo liền kề; nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

b.2) Các kỳ xét ưu đãi sau, doanh nghiệp phải đáp ứng đủ sản lượng tối thiểu theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c) Đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu:

c.1) Điều kiện về tiêu chuẩn khí thải

Sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 trở lên cho giai đoạn từ năm 2022 trở đi và các xe có tiêu chuẩn khí thải mức 4 sản xuất, lắp ráp đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 và còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c.2) Điều kiện về mẫu xe

Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu được đăng ký 01 hoặc nhiều mẫu xe khi tham gia Chương trình ưu đãi thuế. Trong thời gian thực hiện Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp được thay đổi hoặc bổ sung mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký. Sản lượng của mẫu xe thay đổi hoặc bổ sung được cộng vào sản lượng chung tối thiểu để xét ưu đãi nhưng vẫn phải đáp ứng điều kiện sản lượng riêng tối thiểu cho từng kỳ xét ưu đãi. Mẫu xe của các nhóm xe được quy định như sau:

Mẫu xe đối với nhóm xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, có dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống thuộc nhóm 87.03 là xe đáp ứng đồng thời các tiêu chí: cùng tiêu chí động cơ và có dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống; cùng tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe); tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km. Tiêu chí tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100 km được căn cứ vào mức tiêu thụ nhiên liệu của chu trình tổ hợp tại Giấy chứng nhận mức tiêu thụ nhiên liệu do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp;

Mẫu xe đối với nhóm xe mini buýt (xe chở người từ 10 chỗ đến 19 chỗ ngồi thuộc nhóm 87.02) và nhóm xe buýt/xe khách (xe chở người từ 20 chỗ ngồi trở lên thuộc nhóm 87.02) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí khung vỏ ô tô;

Mẫu xe đối với nhóm xe tải (xe chở hàng có động cơ dùng để vận tải hàng hóa thuộc nhóm 87.04 và xe chuyên dùng có động cơ thuộc nhóm 87.05) là xe có cùng tiêu chí động cơ và cùng tiêu chí cabin.

Việc xác định tiêu chí động cơ của mẫu xe căn cứ theo dung tích xi lanh hoặc kiểu loại hoặc công suất của động cơ nêu tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp. Việc xác định tiêu chí thân vỏ xe (hoặc khung vỏ xe), khung ô tô, cabin được căn cứ vào đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe ô tô và kết cấu khung vỏ xe tại

bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của xe ô tô đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định.

c.3) Điều kiện về sản lượng chung tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp áp dụng cho từng nhóm xe ô tô) và sản lượng riêng tối thiểu (là sản lượng sản xuất, lắp ráp của mẫu xe đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế)

Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng chung tối thiểu, sản lượng riêng tối thiểu theo một trong các trường hợp dưới đây:

c.3.1) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng sản lượng chung tối thiểu cho từng nhóm xe và sản lượng riêng tối thiểu cho ít nhất 01 mẫu xe quy định cho từng kỳ xét ưu đãi thuế tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 0% đối với toàn bộ linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp nhóm xe mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện về sản lượng theo quy định xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

Trường hợp sản xuất, lắp ráp cả xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu và xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên thì khi xác định sản lượng chung tối thiểu của nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu, doanh nghiệp được cộng sản lượng xe ô tô chạy điện, xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu, xe ô tô hybrid, xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn, xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên sản xuất lắp ráp xe trong kỳ xét ưu đãi vào sản lượng chung tối thiểu của cùng nhóm xe sử dụng nhiên liệu xăng, dầu khi xét ưu đãi.

c.3.2) Trường hợp doanh nghiệp có sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của 01 mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống đăng ký trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,3 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp của mẫu xe đăng ký đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3.3) Trường hợp doanh nghiệp có tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của 02 mẫu xe chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống đăng ký trong kỳ xét ưu đãi đạt từ 1,5 lần trở lên sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe từ 09 chỗ ngồi trở xuống quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì

doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp hai mẫu xe đăng ký đó xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3.4) Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế từ 02 nhóm xe trở lên và tổng sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của tất cả các nhóm xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế trong kỳ xét ưu đãi tối thiểu bằng tổng sản lượng chung tối thiểu của các nhóm xe tương ứng quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các xe thuộc các nhóm xe mà doanh nghiệp đã đăng ký tham gia chương trình xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi.

c.3.5) Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại điểm c.3.1, c.3.2, c.3.3, c.3.4 khoản này không đủ số tháng trong kỳ xét ưu đãi, doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe đăng ký tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này. Trường hợp thời gian tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên từ 15 ngày trở lên thì tính tròn 01 tháng. Trường hợp số ngày tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên dưới 15 ngày thì không tính tháng đó.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 6 tháng hoặc 12 tháng như sau:

a) Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng, đã được xử lý tiền thuế nộp thừa đối với số linh kiện sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm không đạt điều kiện sản lượng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế nhưng tổng sản lượng của cả năm đáp ứng điều

kiện về sản lượng của kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế thì vẫn được xét ưu đãi thuế cho kỳ 06 tháng cuối năm, đồng thời được xử lý số thuế nộp thừa đối với số linh kiện đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô xuất xưởng trong kỳ nếu đáp ứng quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

b) Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Sản lượng xe sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô

a) Xe ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu.

Đơn vị tính: Chiếc

Nhóm xe	**Từ năm 2022 đến năm 2027**		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		**Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng**
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	**Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12**	**Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12**
I. Xe chở người từ 09 chỗ trở xuống, dung tích xi lanh từ 2.500cc trở xuống			
1. Sản lượng chung tối thiểu	11500	11500	23000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	4500	4500	9000
II. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn			
1. Sản lượng chung tối thiểu	3500	3500	7000
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	2000	2000	4000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	1000	1000	2000
III. Xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 05 tấn			
1. Sản lượng chung tối thiểu	2500	2500	5000

Nhóm xe	Từ năm 2022 đến năm 2027		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	1000	1000	2000
3. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5	500	500	1000
IV. Xe Mini buýt			
1. Sản lượng chung tối thiểu	330	330	660
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe	165	165	330
V. Xe buýt/Xe khách			
1. Sản lượng chung tối thiểu	445	445	890
2. Sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 02 mẫu xe	250	250	500

Trong kỳ xét ưu đãi thuế, trường hợp mẫu xe do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp vừa có loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 theo quy định về tiêu chuẩn khí thải tại điểm c.1 khoản 3 Điều 8 Nghị định này và loại đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 5 thì doanh nghiệp được tính cả sản lượng của loại xe đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 và mức 5 để xác định điều kiện sản lượng của mẫu xe đó.

Đối với kỳ xét ưu đãi thuế năm 2023, doanh nghiệp đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế được cộng sản lượng xe đã sản xuất, lắp ráp xuất xưởng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành để xét ưu đãi nếu đáp ứng các điều kiện của Chương trình ưu đãi thuế quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021, riêng điều kiện về mức độ rời rạc tối thiểu của linh kiện ô tô không phải áp dụng.

b) Xe chạy bằng điện; xe ô tô sử dụng pin nhiên liệu; xe ô tô hybrid; xe ô tô sử dụng nhiên liệu sinh học hoàn toàn; xe ô tô sử dụng khí thiên nhiên.

Đơn vị tính: Chiếc

Nhóm xe	**Từ năm 2022 đến năm 2027**		
	Kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng		**Kỳ xét ưu đãi thuế 12 tháng**
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6	**Từ ngày 01/7 đến ngày 31/12**	**Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12**
Sản lượng tối thiểu đối với từng nhóm xe: Xe chở người từ 9 chỗ trở xuống; xe tải; xe Mini buýt; xe buýt/xe khách	125	125	250

6. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô: 01 bản sao có chứng thực.

b) Thủ tục đăng ký tham gia: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có nhà máy sản xuất, lắp ráp để đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm bất kỳ hàng năm trong thời gian của Chương trình ưu đãi thuế. Thời điểm tham gia Chương trình ưu đãi thuế tính từ ngày của công văn đăng ký trở đi.

7. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu "Mã loại hình": khai mã loại hình A43 - "Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế" đối với các linh kiện ô tô nhập khẩu có các mã hàng thuộc nhóm 98.49 để sản xuất, lắp ráp cho nhóm xe đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế; chỉ tiêu "Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp": khai mã "#&7a."

8. Hồ sơ, thủ tục để áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49 theo Mẫu số 06a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.3) Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.4) Chứng từ kế toán thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe trong kỳ xét ưu đãi: 01 bản chụp;

a.5) Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành: bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp (số lượng bản sao tương ứng với số lượng xe đã sản xuất, lắp ráp trong kỳ xét ưu đãi);

a.6) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp: bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu (số lượng bản sao tương ứng với số lượng kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp);

a.7) Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật và các bản vẽ kỹ thuật của xe ô tô đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định: bản sao có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu (số lượng bản sao tương ứng với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp).

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất của nhóm 98.49:

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp doanh nghiệp có kỳ xét ưu đãi đầu tiên chưa đủ 06 tháng, doanh nghiệp nộp hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cùng thời điểm nộp hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0% của kỳ xét ưu đãi tiếp theo.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Trong đó:

Sản lượng xe căn cứ vào số lượng Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp đã phát hành trong kỳ xét ưu đãi.

Mẫu xe đăng ký căn cứ vào Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

Số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng (không bao gồm linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) phải phù hợp với số lượng xe thực tế đã sản xuất, lắp ráp có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng trong kỳ xét ưu đãi và căn cứ vào Báo cáo tình hình sử dụng linh kiện ô tô được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu, Bảng kê các tờ khai hải quan, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu.

b.3) Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan có văn bản yêu cầu doanh nghiệp nộp bổ sung. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và doanh nghiệp có số tiền thuế đã nộp đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất của nhóm 98.49, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế thì không được hoàn thuế và cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

Điều 9. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô)

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô (gọi tắt là sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô) đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

a) Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai, tính thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định, chưa áp dụng mức thuế suất 0%.

b) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

b) Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô.

3. Điều kiện áp dụng

a) Doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Có hợp đồng mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp;

a.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu rõ mục tiêu dự án hoặc ngành nghề kinh doanh trong đó có sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác;

a.3) Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) và máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

c.1) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã nhập khẩu kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành còn tồn kho tại các kỳ ưu đãi trước chuyển sang để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô tại các kỳ ưu đãi sau; không bao gồm nguyên liệu, vật tư, linh kiện đưa vào sử dụng nhưng bị hỏng, bị lỗi) để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô có tên trong Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại Mục IV Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Trường hợp sản phẩm chỉ được lắp ráp đơn thuần với nhau bằng những thiết bị đơn giản như vít, bu-lông, ê-cu, bằng đinh tán và không trải qua quá trình sản xuất, gia công nào để thành sản phẩm hoàn thiện thì không được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

c.2) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được do doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu. Việc xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.

Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này đáp ứng các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và các quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này thì được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô trong kỳ xét ưu đãi.

4. Kỳ xét ưu đãi thuế

Kỳ xét ưu đãi thuế tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô

a) Hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô gồm:

a.1) Công văn đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

a.2) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này): 01 bản sao có chứng thực;

a.3) Văn bản thông báo cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp); máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) cho cơ quan hải quan theo Mẫu số 09 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này): 01 bản chính. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê, mượn đất, mặt bằng, nhà xưởng trong trường hợp doanh nghiệp đi thuê mượn để làm cơ sở sản xuất: 01 bản sao có chứng thực;

a.4) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này): 01 bản sao có chứng thực.

b) Thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc gửi qua đường bưu điện cho cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính hoặc nơi có cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) để đăng ký tham gia ngay sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc thời điểm bất kỳ trong năm. Thời điểm tham gia tính từ ngày của công văn đăng ký Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô trở đi.

6. Thủ tục kê khai trên tờ khai hải quan

Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người khai hải quan thực hiện kê khai chỉ tiêu Mã loại hình là "A43 - Nhập khẩu hàng hóa thuộc Chương trình ưu đãi thuế"; chỉ tiêu "Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp" là "#&7b"; chỉ tiêu "Mã số hàng hóa" (mã HS) khai theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

7. Kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) của doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp); kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) mà doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công theo Mẫu số 09a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi qua hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký. Việc kiểm tra được thực hiện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày làm việc. Nội dung kiểm tra gồm:

a) Kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất, gia công đối chiếu với thông tin doanh nghiệp đã thông báo cho cơ quan hải quan, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy

chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đất và hợp đồng thuê, mượn đất, mặt bằng, nhà xưởng trong trường hợp doanh nghiệp đi thuê mượn để làm cơ sở sản xuất, gia công.

b) Kiểm tra thực tế máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công phù hợp với hồ sơ hải quan hàng hóa nhập khẩu, hóa đơn, chứng từ, hợp đồng thuê, mượn máy móc, thiết bị (đối với trường hợp thuê, mượn máy móc, thiết bị); kiểm tra quy trình, quy mô sản xuất, gia công (lắp ráp), tình trạng nhân lực, tình trạng máy móc thiết bị để xác định sự phù hợp về thực tế năng lực sản xuất của doanh nghiệp đối với sản phẩm đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công theo Mẫu số 09b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị quy định tại điểm a.3 khoản 3 Điều này theo Mẫu số 09c tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong quá trình tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, doanh nghiệp có thay đổi về địa chỉ cơ sở sản xuất, gia công, quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp) thì phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan hải quan trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi. Sau khi nhận được thông báo thay đổi của doanh nghiệp hoặc khi phát hiện có dấu hiệu xác định doanh nghiệp thay đổi thông tin về cơ sở sản xuất, gia công, máy móc, thiết bị nhưng không thông báo với cơ quan hải quan hoặc trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), kiểm tra máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp).

8. Hồ sơ, thủ tục áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0%

a) Hồ sơ gồm:

a.1) Đối với doanh nghiệp sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô:

Công văn đề nghị áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trừ trường hợp doanh nghiệp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô): 01 bản sao có chứng thực;

Hợp đồng mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô với các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp: 01 bản chính;

Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã đăng ký tham gia Chương trình theo Mẫu số 11 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã bán theo Hợp đồng mua bán theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô: 01 bản chụp.

a.2) Đối với các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tự sản xuất, gia công (lắp ráp) linh kiện, phụ tùng ô tô:

Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% theo Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10a tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Quy trình sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô (kèm theo thuyết minh): 01 bản chính;

Bảng kê tờ khai, số tiền thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Báo cáo tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô theo Mẫu số 11 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Bảng kê hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với số lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã bán cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (nếu có): 01 bản chính;

Báo cáo tình hình sử dụng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô đã sản xuất, gia công (lắp ráp) theo Mẫu số 13 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô do Bộ Công Thương cấp (trừ trường hợp đã nộp khi đăng ký tham gia Chương trình): 01 bản sao có chứng thực;

Chứng từ kế toán thể hiện số lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, gia công (lắp ráp) sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô: 01 bản chụp.

b) Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0%:

b.1) Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô. Trường hợp nộp hồ sơ quá thời hạn 60 ngày, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Chính phủ.

b.2) Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị áp dụng thuế suất 0%, kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, gia công (lắp ráp), máy móc, thiết bị của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra về đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô và xử lý như sau:

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan hải quan có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Trường hợp nghi vấn về tính chính xác của hồ sơ, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc trụ sở của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan ra Quyết định hoàn trả và lập Lệnh hoàn trả số thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan hải quan, Kho bạc Nhà nước thực hiện hoàn trả thuế nhập khẩu nộp thừa cho doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả thuế nộp thừa được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô, cơ quan hải quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.

Điều 10. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Danh mục hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm mặt hàng thuộc các nhóm hàng được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều ước quốc tế).

2. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương.

3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan:

Hàng hóa có số lượng nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt) ban hành kèm theo các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế.

Trường hợp các Nghị định về ban hành Biểu thuế ưu đãi đặc biệt của Chính phủ để thực hiện các Điều ước quốc tế có quy định điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong hạn ngạch thuế quan thì thực hiện theo quy định tại các Nghị định đó.

4. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan:

a) Hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này có số lượng nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và/hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với các hàng hóa nêu tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế đó. Trường hợp mức thuế suất ngoài hạn ngạch theo Điều ước quốc tế cao hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, giám sát, tham vấn giá, chống gian lận thương mại theo quy định đối với những mặt hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu cao và các mặt hàng có rủi ro cao về trị giá tính thuế.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được; rà soát, cập nhật sửa đổi Danh mục đảm bảo phù hợp với thực tế.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

b) Ban hành quy định nội luật hóa quy định về lượng hạn ngạch thuế quan tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho các doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

5. Các bộ, ngành có liên quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát để đảm bảo chính sách được thực hiện đúng quy định và chống gian lận thương mại.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2023.

2. Nghị định này thay thế các Nghị định sau của Chính phủ: Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021, Nghị định số 51/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022.

3. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, không áp dụng điều kiện về mức độ rời rạc tối thiểu của linh kiện ô tô theo điểm b khoản 3.1 Điều 7a quy định tại khoản 3 Điều 2 và điểm b.5 khoản 3 Mục II Chương 98 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.

Trường hợp doanh nghiệp đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhưng chưa được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hoàn thuế đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Chương trình ưu đãi thuế, riêng điều kiện về mức độ rời rạc tối thiểu của linh kiện ô tô không phải áp dụng.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện CKD và bộ linh kiện không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp, bao gồm cả doanh nghiệp nhập khẩu ủy quyền, nhập khẩu ủy thác có hợp đồng ủy thác, doanh nghiệp nhập khẩu kinh doanh có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành lựa chọn cách tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô hoặc nhóm 98.21 thì phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ, riêng điều kiện về mức độ rời rạc tối thiểu của linh kiện ô tô không phải áp dụng.

4. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49 quy định tại Điều 8 Nghị định này được áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2027. Các doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp sau khi đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế mà thay đổi, bổ sung nhóm xe, mẫu xe, số lượng mẫu xe đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký lại với cơ quan hải quan.

5. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại Điều 9 Nghị định này được áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô quy định trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô và được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục I

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU

THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1	**03.01**	**Cá sống**	
		- Cá cảnh:	
	0301.11	- - Cá nước ngọt:	
	0301.11.10	- - - Cá bột	0
		- - - Loại khác:	
	0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	0
	0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	0
	0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	0
	0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	0
	0301.11.99	- - - - Loại khác	0
	0301.19	- - Loại khác:	
	0301.19.10	- - - Cá bột	0
	0301.19.90	- - - Loại khác	0
		- Cá sống khác:	
	0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0
	0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- - - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):*	
	0301.93.21	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0
	0301.93.22	- - - - Cá bột	0
	0301.93.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá chép (*Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	
	0301.93.31	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0
	0301.93.32	- - - - Cá bột	0
	0301.93.39	- - - - Loại khác	0
	0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0
	0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0301.99	- - Loại khác:	
		- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
	0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0
	0301.99.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá bột loại khác:	
	0301.99.22	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0
	0301.99.23	- - - - Cá chép loại khác	0
	0301.99.24	- - - - Loại khác, để nhân giống	0
	0301.99.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:	
	0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0
	0301.99.32	- - - - Cá măng biển, loại khác	0
	0301.99.33	- - - - Cá mú chấm nhỏ (*Plectropomus leopardus*)	0
	0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/cá mú cọp (*Epinephelus fuscoguttatus*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0301.99.35	- - - - Cá mú dẹt (*Cromileptes altivelis*)	0
	0301.99.36	- - - - Cá mú loại khác	0
		- - - Cá nước ngọt khác:	
	0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0
	0301.99.49	- - - - Loại khác	0
	0301.99.50	- - - Cá biển khác	0
	0301.99.90	- - - Loại khác	0
2	**03.02**	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0
	0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0302.19.00	- - Loại khác	0
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0
	0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0
	0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0
	0302.24.00	- - Cá bơn turbots (*Psetta maxima*)	0
	0302.29.00	- - Loại khác	0
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0
	0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0
	0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	0
	0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0
	0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0
	0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0302.39.00	- - Loại khác	0
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron*	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		canadum), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	0
	0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	0
	0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	0
	0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	0
	0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0
	0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0302.49.00	- - Loại khác	0
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
	0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0
	0302.59.00	- - Loại khác	0
		- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):	
	0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius*)	0
	0302.72.90	- - - Loại khác	0
	0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	0
	0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0
	0302.79.00	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
	0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0
	0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	0
	0302.89	- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
	0302.89.11	- - - - Cá mú	0
	0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	0
	0302.89.13	- - - - *Cá mối hoa (Trachinocephalus myops*)	0
	0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
	0302.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*)	0
	0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0
	0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0
	0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0
	0302.89.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	0
	0302.89.23	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	0
	0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0
	0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0
	0302.89.29	- - - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0
	0302.92.00	- - Vây cá mập	0
	0302.99.00	- - Loại khác	0
3	**03.03**	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	0
	0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	0
	0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0303.19.00	- - Loại khác	0
		- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),*	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0
	0303.25.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	0
	0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	0
	0303.29.00	- - Loại khác	0
		- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0
	0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	0
	0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	0
	0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	0
	0303.39.00	- - Loại khác	0
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	0
	0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	0
	0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	0
	0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	0
	0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):	
	0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	0
	0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	0
	0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	0
	0303.49	- - Loại khác:	
	0303.49.10	- - - Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*)	0
	0303.49.90	- - - Loại khác	0
		- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*),	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp*.), cá trích xương (*Sardinella spp*.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*	0
	0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):	
	0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus*)	0
	0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (*Scomber japonicus*)	0
	0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp*.)	0
	0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	0
	0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0303.59	- - Loại khác:	
	0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	0
	0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp*.)	0
	0303.59.90	- - - Loại khác	0
		- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
	0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp*.)	0
	0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	0
	0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	0
	0303.69.00	- - Loại khác	0
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
	0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	0
	0303.89	- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
	0303.89.11	- - - - Cá mú	0
	0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	0
	0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
	0303.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*)	0
	0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	0
	0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	0
	0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0303.89.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	0
	0303.89.23	- - - - Cá măng biển (*Chanos chanos*)	0
	0303.89.24	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	0
	0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	0
	0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	0
	0303.89.29	- - - - Loại khác	0
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
	0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	0
	0303.92.00	- - Vây cá mập	0
	0303.99.00	- - Loại khác	0
4	**03.04**	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):	
	0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	0
	0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	0
	0304.39.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
	0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho*)	0
	0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0
	0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0
	0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.49.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla,*	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	
	0304.52.00	- - Cá hồi	0
	0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0
	0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.)	0
	0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.59.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):	
	0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp*.)	0
	0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.)	0
	0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	0
	0304.69.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	0
	0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	0
	0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	0
	0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0304.79.00	- - Loại khác	0
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
	0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	0
	0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	0
	0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	0
	0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0304.89	- - Loại khác:	
	0304.89.10	- - - Cá nục heo cờ (*Coryphaena hippurus*)	0
	0304.89.90	- - - Loại khác	0
		- Loại khác, đông lạnh:	
	0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	0
	0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.)	0
	0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	0
	0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	0
	0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	0
	0304.99	- - Loại khác:	
	0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay)	0
	0304.99.90	- - - Loại khác	0
5	**03.05**	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
	0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0305.20.90	- - Loại khác	0
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
	0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	0
	0305.39	- - Loại khác:	
	0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	0
	0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	0
		- - - Loại khác:	
	0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	0
	0305.39.92	- - - - Của cá biển	0
	0305.39.99	- - - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0
	0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0
	0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.49	- - Loại khác:	
	0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	0
	0305.49.90	- - - Loại khác	0
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
	0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.59	- - Loại khác:	
		- - - Cá biển:	
	0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp.* và *Encrasicholina spp*.)	0
	0305.59.29	- - - - Loại khác	0
	0305.59.90	- - - Loại khác	0
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
	0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	0
	0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	0
	0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp*.)	0
	0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	0
	0305.69	- - Loại khác:	
	0305.69.10	- - - Cá biển	0
	0305.69.90	- - - Loại khác	0
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
	0305.71	- - Vây cá mập:	
	0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0305.71.90	- - - Loại khác	0
	0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	
		- - - Bong bóng cá:	
	0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	0
	0305.72.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	0
	0305.72.99	- - - - Loại khác	0
	0305.79	- - Loại khác:	
	0305.79.10	- - - Của cá tuyết	0
	0305.79.90	- - - Loại khác	0
6	**03.06**	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối**	
		- Đông lạnh:	
	0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
	0306.11.10	- - - Hun khói	0
	0306.11.90	- - - Loại khác	0
	0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
	0306.12.10	- - - Hun khói	0
	0306.12.90	- - - Loại khác	0
	0306.14	- - Cua, ghẹ:	
		- - - Hun khói:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0
	0306.14.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.14.91	- - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*)	0
	0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (thuộc họ *Lithodidae*)	0
	0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ *Origoniidae*)	0
	0306.14.99	- - - - Loại khác	0
	0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0
	0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0
	0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
		- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*):	
	0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0
	0306.17.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*):	
	0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0
	0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0
	0306.17.29	- - - - Loại khác	0
	0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.17.90	- - - Loại khác	0
	0306.19.00	- - Loại khác	0
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
	0306.31.10	- - - Để nhân giống	0
	0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0
	0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.32	- - Tôm hùm *(Homarus spp.)*:	
	0306.32.10	- - - Để nhân giống	0
	0306.32.20	- - - Loại khác, sống	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.33	- - Cua, ghẹ:	
		- - - Ghẹ xanh/ghẹ xanh Đại Tây Dương (*Callinectes spp.*) và cua tuyết (thuộc họ *Oregoniidae)*:	
	0306.33.11	- - - - Sống	0
	0306.33.12	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
		- - - Loại khác:	
	0306.33.91	- - - - Sống	0
	0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	0
	0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
	0306.35.10	- - - Để nhân giống	0
	0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0
	0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
		- - - Để nhân giống:	
	0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
	0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
	0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác, sống:	
	0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
	0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
	0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
	0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.36.33	- - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
	0306.36.39	- - - - Loại khác	0
	0306.39	- - Loại khác:	
	0306.39.10	- - - Sống	0
	0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
		- Loại khác:	
	0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.91.21	- - - - Hun khói	0
	0306.91.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.91.31	- - - - Hun khói	0
	0306.91.39	- - - - Loại khác	0
	0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.92.21	- - - - Hun khói	0
	0306.92.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.92.31	- - - - Hun khói	0
	0306.92.39	- - - - Loại khác	0
	0306.93	- - Cua, ghẹ:	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.93.21	- - - - Hun khói	0
	0306.93.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.93.31	- - - - Hun khói	0
	0306.93.39	- - - - Loại khác	0
	0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0306.94.21	- - - - Hun khói	0
	0306.94.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.94.31	- - - - Hun khói	0
	0306.94.39	- - - - Loại khác	0
	0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0
	0306.95.29	- - - - Loại khác	0
	0306.95.30	- - - Loại khác	0
	0306.99	- - Loại khác:	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	0306.99.21	- - - - Hun khói	0
	0306.99.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	0306.99.31	- - - - Hun khói	0
	0306.99.39	- - - - Loại khác	0
7	**03.07**	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	
		- Hàu:	
	0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.11.10	- - - Sống	0
	0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.12.00	- - Đông lạnh	0
	0307.19	- - Loại khác:	
	0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.19.30	- - - Hun khói	0
		- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae:*	
	0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.21.10	- - - Sống	0
	0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.22.00	- - Đông lạnh	0
	0307.29	- - Loại khác:	
	0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.29.40	- - - Hun khói	0
		- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
	0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.31.10	- - - Sống	0
	0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.32.00	- - Đông lạnh	0
	0307.39	- - Loại khác:	
	0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.39.40	- - - Hun khói	0
		- Mực nang và mực ống:	
	0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
		- - - Sống:	
	0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.42.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.42.29	- - - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.43	- - Đông lạnh:	
	0307.43.10	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.43.90	- - - Loại khác	0
	0307.49	- - Loại khác:	
		- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:	
	0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.49.29	- - - - Loại khác	0
		- - - Hun khói:	
	0307.49.31	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0
	0307.49.39	- - - - Loại khác	0
		- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
	0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.51.10	- - - Sống	0
	0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.52.00	- - Đông lạnh	0
	0307.59	- - Loại khác:	
	0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.59.30	- - - Hun khói	0
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
	0307.60.10	- - Sống	0
	0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
	0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.60.50	- - Hun khói	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):	
	0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.71.10	- - - Sống	0
	0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.72.00	- - Đông lạnh	0
	0307.79	- - Loại khác:	
	0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.79.40	- - - Hun khói	0
		- Bào ngư (*Haliotis spp.*) và ốc nhảy (*Strombus spp.*):	
	0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.81.10	- - - Sống	0
	0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0307.82.10	- - - Sống	0
	0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.83.00	- - Bào ngư *(Haliotis spp.*) đông lạnh	0
	0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	0
	0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:	
	0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.87.20	- - - Hun khói	0
	0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:	
	0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.88.20	- - - Hun khói	0
		- Loại khác:	
	0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0307.91.10	- - - Sống	0
	0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0307.92.00	- - Đông lạnh	0
	0307.99	- - Loại khác:	
	0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0307.99.40	- - - Hun khói	0
8	**03.08**	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	
		- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
	0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0308.11.10	- - - Sống	0
	0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.12.00	- - Đông lạnh	0
	0308.19	- - Loại khác:	
	0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.19.30	- - - Hun khói	0
		- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):	
	0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	0308.21.10	- - - Sống	0
	0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.22.00	- - Đông lạnh	0
	0308.29	- - Loại khác:	
	0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.29.30	- - - Hun khói	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	
	0308.30.10	- - Sống	0
	0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.30.30	- - Đông lạnh	0
	0308.30.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.30.50	- - Hun khói	0
	0308.90	- Loại khác:	
	0308.90.10	- - Sống	0
	0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	0308.90.30	- - Đông lạnh	0
	0308.90.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0
	0308.90.50	- - Hun khói	0
9	**07.14**	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**	
	0714.10	- Sắn:	
		- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
	0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	0
	0714.10.19	- - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	
	0714.10.91	- - - Đông lạnh	0
	0714.10.99	- - - Loại khác	0
10	**08.01**	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**	
		- Dừa:	
	0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	0
	0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	0
	0801.19	- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0801.19.10	- - - Quả dừa non	0
	0801.19.90	- - - Loại khác	0
		- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
	0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	0
	0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	0
		- Hạt điều:	
	0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	0
	0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	0
11	**09.01**	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**	
		- Cà phê, chưa rang:	
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	
	0901.11.20	- - - Arabica	0
	0901.11.30	- - - Robusta	0
	0901.11.90	- - - Loại khác	0
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	
	0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	0
	0901.12.90	- - - Loại khác	0
		- Cà phê, đã rang:	
	0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	
		- - - Chưa nghiền:	
	0901.21.11	- - - - Arabica	0
	0901.21.12	- - - - Robusta	0
	0901.21.19	- - - - Loại khác	0
	0901.21.20	- - - Đã xay	0
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	
	0901.22.10	- - - Chưa xay	0
	0901.22.20	- - - Đã xay	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0901.90	- Loại khác:	
	0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	0
	0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	0
12	**09.02**	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**	
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
	0902.10.10	- - Lá chè	0
	0902.10.90	- - Loại khác	0
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
	0902.20.10	- - Lá chè	0
	0902.20.90	- - Loại khác	0
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	
	0902.30.10	- - Lá chè	0
	0902.30.90	- - Loại khác	0
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
	0902.40.10	- - Lá chè	0
	0902.40.90	- - Loại khác	0
13	**09.04**	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**	
		- Hạt tiêu:	
	0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0904.11.10	- - - Trắng	0
	0904.11.20	- - - Đen	0
	0904.11.90	- - - Loại khác	0
	0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
	0904.12.10	- - - Trắng	0
	0904.12.20	- - - Đen	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	0904.12.90	- - - Loại khác	0
		- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:	
	0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
	0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0
	0904.21.90	- - - Loại khác	0
	0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
	0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	0
	0904.22.90	- - - Loại khác	0
14	**10.05**	**Ngô**	
	1005.10.00	- Hạt giống	0
	1005.90	- Loại khác:	
	1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	0
		- - Loại khác:	
	1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	0
	1005.90.99	- - - Loại khác	0
15	**10.06**	**Lúa gạo**	
	1006.10	- Thóc:	
	1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0
	1006.10.90	- - Loại khác	0
	1006.20	- Gạo lứt:	
	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	0
	1006.20.90	- - Loại khác	0
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
	1006.30.30	- - Gạo nếp	0
	1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	0
	1006.30.50	- - Gạo Basmati	0
	1006.30.60	- - Gạo Malys	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1006.30.70	- - Gạo thơm khác	0
		- - Loại khác:	
	1006.30.91	- - - Gạo đồ	0
	1006.30.99	- - - Loại khác	0
	1006.40	- Tấm:	
	1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0
	1006.40.90	- - Loại khác	0
16	**12.11**	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**	
	1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	
	1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0
	1211.20.90	- - Loại khác	0
	1211.30.00	- Lá coca	0
	1211.40.00	- Thân cây anh túc	0
	1211.50.00	- Cây ma hoàng	0
	1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)	0
	1211.90	- Loại khác:	
		- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
	1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0
	1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0
	1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0
	1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.17.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.17.90	- - - - Loại khác	0
	1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1211.90.18.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.18.90	- - - - Loại khác	0
	1211.90.19	- - - Loại khác:	
	1211.90.19.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.19.90	- - - - Loại khác	0
		- - Loại khác:	
	1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0
	1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0
	1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0
	1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0
	1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (*Persea Kurzii Kosterm*)	0
	1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:	
	1211.90.98.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.98.90	- - - - Loại khác	0
	1211.90.99	- - - Loại khác:	
	1211.90.99.10	- - - - Trầm hương, kỳ nam	20
	1211.90.99.90	- - - - Loại khác	0
17	**14.01**	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**	
	1401.10.00	- Tre	0
	1401.20	- Song, mây:	
	1401.20.10	- - Nguyên cây	0
		- - Lõi cây đã tách:	
	1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0
	1401.20.29	- - - Loại khác	0
	1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0
	1401.20.90	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1401.90.00	- Loại khác	0
18	**16.04**	**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**	
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
	1604.11	- - Từ cá hồi:	
	1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.11.90	- - - Loại khác	0
	1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	
	1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.12.90	- - - Loại khác	0
	1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	
		- - - Từ cá trích dầu:	
	1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.13.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.13.99	- - - - Loại khác	0
	1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):	
		- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	0
	1604.14.19	- - - - Loại khác	0
		- - - Loại khác:	
	1604.14.91	- - - - Cá ngừ đã làm chín sơ	0
	1604.14.99	- - - - Loại khác	0
	1604.15	- - Từ cá nục hoa:	
	1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1604.15.90	- - - Loại khác	0
	1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	
	1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.16.90	- - - Loại khác	0
	1604.17	- - Cá chình:	
	1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.17.90	- - - Loại khác	0
	1604.18	- - Vây cá mập:	
	1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	0
		- - - Loại khác:	
	1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.18.99	- - - - Loại khác	0
	1604.19	- - Loại khác:	
	1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.19.90	- - - Loại khác	0
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
	1604.20.20	- - Xúc xích cá	0
	1604.20.30	- - Cá viên	0
	1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	0
		- - Loại khác:	
	1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1604.20.99	- - - Loại khác	0
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
	1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	0
	1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
19	**16.05**	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**	
	1605.10	- Cua, ghẹ:	
		- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
	1605.10.11	- - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*)	0
	1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (cua thuộc họ *Lithodidae*)	0
	1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ *Oregoniidae*)	0
	1605.10.14	- - - Loại khác	0
	1605.10.90	- - Loại khác	0
		- Tôm shrimp và tôm prawn:	
	1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	0
	1605.29	- - Loại khác:	
	1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	0
	1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	0
	1605.29.90	- - - Loại khác	0
	1605.30.00	- Tôm hùm	0
	1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	0
		- Động vật thân mềm:	
	1605.51.00	- - Hàu	0
	1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	0
	1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	0
	1605.54	- - Mực nang và mực ống:	
	1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1605.54.90	- - - Loại khác	0
	1605.55.00	- - Bạch tuộc	0
	1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	0
	1605.57	- - Bào ngư:	
	1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0
	1605.57.90	- - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	0
	1605.59.00	- - Loại khác	0
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
	1605.61.00	- - Hải sâm	0
	1605.62.00	- - Cầu gai	0
	1605.63.00	- - Sứa	0
	1605.69.00	- - Loại khác	0
20	**2502.00.00**	**Pirít sắt chưa nung**	10
21	**2503.00.00**	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	10
22	**25.04**	**Graphit tự nhiên**	
	2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	10
	2504.90.00	- Loại khác	10
23	**25.05**	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**	
	2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:	
	2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng $SiO_2 \geq 97,7\%$, $Fe_2O_3 \leq 0,030\%$, độ ẩm $\leq 0,3\%$	10
	2505.10.00.20	- - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 µm (micromet) trở xuống, hàm lượng $SiO_2 \geq 99,3\%$; $Fe_2O_3 \leq 0,01\%$, độ ẩm $\leq 5\%$	10
	2505.10.00.90	- - Loại khác	30
	2505.90.00	- Loại khác	30

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
24	**25.06**	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	2506.10.00	- Thạch anh	10
	2506.20.00	- Quartzite	10
25	**2507.00.00**	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	10
26	**25.08**	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas**	
	2508.10.00	- Bentonite	10
	2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	10
	2508.40	- Đất sét khác:	
	2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	10
	2508.40.90	- - Loại khác	10
	2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	10
	2508.60.00	- Mullite	10
	2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	10
27	**2509.00.00**	**Đá phấn**	17
28	**25.10**	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**	
	2510.10	- Chưa nghiền:	
	2510.10.10	- - Apatít (apatite)	40
	2510.10.90	- - Loại khác	5
	2510.20	- Đã nghiền:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2510.20.10	- - Apatít (apatite):	
	2510.20.10.10	- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm	15
	2510.20.10.20	- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm	22
	2510.20.10.90	- - - Loại khác	40
	2510.20.90	- - Loại khác	5
29	**25.11**	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**	
	2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	10
	2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	10
30	**2512.00.00**	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	15
31	**25.13**	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**	
	2513.10.00	- Đá bọt	10
	2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	10
32	**2514.00.00**	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	17
33	**25.15**	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	
		- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
	2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2515.12.10	- - - Dạng khối:	
	2515.12.10.10	- - - - Đá hoa trắng	30
	2515.12.10.90	- - - - Loại khác	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2515.12.20	- - - Dạng tấm	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:	
	2515.20.00.10	- - Đá vôi trắng dạng khối	30
	2515.20.00.90	- - Loại khác	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
34	**25.16**	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
		- Granit:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	2516.12.10	- - - Dạng khối	30
	2516.12.20	- - - Dạng tấm	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.20	- Đá cát kết:	
	2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%;

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			- Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
35	**25.17**	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	
	2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.10.00.10	- - Loại có kích cỡ đến 400 mm	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.10.00.90	- - Loại khác	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
	2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):	
	2517.41.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.41.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2517.41.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.41.00.90	- - - Loại khác	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.49.00	- - Loại khác:	
	2517.49.00.10	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước từ 0,125 mm trở xuống	5
	2517.49.00.20	- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm	5
	2517.49.00.30	- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%;

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			- Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
	2517.49.00.90	- - - Loại khác	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.
36	**25.18**	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
	2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	15 Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 20%.
	2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	10 Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 15%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37	**25.19**	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**	
	2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	10
	2519.90	- Loại khác:	
	2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	10
	2519.90.90	- - Loại khác	10
38	**25.20**	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế**	
	2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	10
	2520.20	- Thạch cao plaster:	
	2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	10
	2520.20.90	- - Loại khác	10
39	**2521.00.00**	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng**	20 - Từ ngày 01/7/2023 áp dụng mức thuế suất 25%; - Từ ngày 01/7/2024 áp dụng mức thuế suất 30%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40	**25.22**	**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**	
	2522.10.00	- Vôi sống	5
	2522.20.00	- Vôi tôi	5
	2522.30.00	- Vôi thủy lực	5
41	**25.24**	**Amiăng**	
	2524.10.00	- Crocidolite	10
	2524.90.00	- Loại khác	10
42	**25.25**	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**	
	2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	5
	2525.20.00	- Bột mi ca	5
	2525.30.00	- Phế liệu mi ca	5
43	**25.26**	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**	
	2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	30
	2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
	2526.20.10	- - Bột talc	30
	2526.20.90	- - Loại khác	30
44	**2528.00.00**	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	10
45	**25.29**	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):	
	2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	10
	2529.10.90	- - Loại khác	10
		- Khoáng fluorite:	
	2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	10
	2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	10
	2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	10
46	**25.30**	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	10
	2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	
	2530.20.10	- - Kiezerit	10
	2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	10
	2530.90	- Loại khác:	
	2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	10
	2530.90.90	- - Loại khác:	
	2530.90.90.10	- - - Quặng đất hiếm	30
	2530.90.90.90	- - - Loại khác	10
47	**26.01**	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
	2601.11	- - Chưa nung kết:	
	2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	40
	2601.11.90	- - - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2601.11.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao (Fe ≥ 68%; SiO2 ≤ 3,6%; Al2O3 ≤ 0,3%; TiO2 ≤ 0,002%; P ≤ 0,001%; CaO ≤ 0,02%; MgO ≤ 0,4%; K2O ≤ 0,01%; Na2O ≤ 0,030%; Cu ≤ 0,002%; Zn ≤ 0,004%; Mn ≤ 0,2%; MKN ≤ 0,01%; S ≤ 0,01%)	20
	2601.11.90.90	- - - - Loại khác	40
	2601.12	- - Đã nung kết:	
	2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	40
	2601.12.90	- - - Loại khác:	
	2601.12.90.10	- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao (Fe ≥ 68%; SiO2 ≤ 3,6%; Al2O3 ≤ 0,3%; TiO2 ≤ 0,002%; P ≤ 0,001%; CaO ≤ 0,02%; MgO ≤ 0,4%; K2O ≤ 0,01%; Na2O ≤ 0,030%; Cu ≤ 0,002%; Zn ≤ 0,004%; Mn ≤ 0,2%; MKN ≤ 0,01%; S ≤ 0,01%)	20
	2601.12.90.90	- - - - Loại khác	40
	2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	40
48	**2602.00.00**	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	40
49	**2603.00.00**	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	40
50	**26.04**	**Quặng niken và tinh quặng niken**	
	2604.00.00.10	- Quặng thô	30
	2604.00.00.90	- Tinh quặng	20
51	**26.05**	**Quặng coban và tinh quặng coban**	
	2605.00.00.10	- Quặng thô	30

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2605.00.00.90	- Tinh quặng	20
52	**26.06**	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	
	2606.00.00.10	- Quặng thô	30
	2606.00.00.90	- Tinh quặng	20
53	**2607.00.00**	**Quặng chì và tinh quặng chì**	40
54	**2608.00.00**	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	40
55	**26.09**	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	
	2609.00.00.10	- Quặng thô	30
	2609.00.00.90	- Tinh quặng	20
56	**2610.00.00**	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	30
57	**26.11**	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	
	2611.00.00.10	- Quặng thô	30
	2611.00.00.90	- Tinh quặng	20
58	**26.12**	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**	
	2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:	
	2612.10.00.10	- - Quặng thô	30
	2612.10.00.90	- - Tinh quặng	20
	2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:	
	2612.20.00.10	- - Quặng thô	30
	2612.20.00.90	- - Tinh quặng	20
59	**26.13**	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**	
	2613.10.00	- Đã nung	20

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2613.90.00	- Loại khác:	
	2613.90.00.10	- - Quặng thô	30
	2613.90.00.90	- - Tinh quặng	20
60	**26.14**	**Quặng titan và tinh quặng titan**	
	2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:	
	2614.00.10.10	- - Tinh quặng inmenit	30
	2614.00.10.90	- - Loại khác	40
	2614.00.90	- Loại khác:	
	2614.00.90.10	- - Tinh quặng rutil 83% ≤ TiO2 ≤ 87%	30
	2614.00.90.90	- - Loại khác	40
61	**26.15**	**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**	
	2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:	
	2615.10.00.10	- - Quặng thô	30
		- - Tinh quặng:	
	2615.10.00.20	- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)	10
	2615.10.00.90	- - - Loại khác	20
	2615.90.00	- Loại khác:	
		- - Niobi:	
	2615.90.00.10	- - - Quặng thô	30
	2615.90.00.20	- - - Tinh quặng	20
		- - Loại khác:	
	2615.90.00.30	- - - Quặng thô	30
	2615.90.00.90	- - - Tinh quặng	20
62	**26.16**	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**	
	2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2616.10.00.10	- - Quặng thô	30
	2616.10.00.90	- - Tinh quặng	20
	2616.90.00	- Loại khác:	
	2616.90.00.10	- - Quặng vàng	30
		- - Loại khác:	
	2616.90.00.20	- - - Quặng thô	30
	2616.90.00.90	- - - Tinh quặng	20
63	**26.17**	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**	
	2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:	
	2617.10.00.10	- - Quặng thô	30
	2617.10.00.90	- - Tinh quặng	20
	2617.90.00	- Loại khác:	
	2617.90.00.10	- - Quặng thô	30
	2617.90.00.90	- - Tinh quặng	20
64	**2618.00.00**	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	5
65	**2619.00.00**	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	5
66	**26.20**	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**	
		- Chứa chủ yếu là kẽm:	
	2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	5
	2620.19.00	- - Loại khác	5
		- Chứa chủ yếu là chì:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	5
	2620.29.00	- - Loại khác	5
	2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	5
	2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	5
	2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	5
		- Loại khác:	
	2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	5
	2620.99	- - Loại khác:	
	2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	5
	2620.99.90	- - - Loại khác	5
67	**26.21**	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**	
	2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0
	2621.90	- Loại khác:	
	2621.90.10	- - Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường	0
	2621.90.90	- - Loại khác	
	2621.90.90.10	- - - - Xỉ than	5
	2621.90.90.90	- - - - Loại khác	0
68	**27.01**	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2701.11.00	- - Anthracite	10
	2701.12	- - Than bi-tum:	
	2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	10
	2701.12.90	- - - Loại khác	10
	2701.19.00	- - Than đá loại khác	10
	2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	10
69	**27.02**	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**	
	2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	15
	2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	15
70	**27.03**	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**	
	2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	15
	2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	15
71	**27.04**	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**	
	2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	10
	2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	10
	2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	10
72	**27.09**	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**	
	2709.00.10	- Dầu mỏ thô	10
	2709.00.20	- Condensate	10

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2709.00.90	- Loại khác	0
73	**27.10**	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**	
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:	
	2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:	
		- - - Xăng động cơ, có pha chì:	
	2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	0
	2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	0
	2710.12.13	- - - - RON khác	0
		- - - Xăng động cơ, không pha chì:	
		- - - - RON 97 và cao hơn:	
	2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	0
	2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	0
	2710.12.23	- - - - - Loại khác	0
		- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:	
	2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	0
	2710.12.26	- - - - - Loại khác	0
		- - - - RON khác:	
	2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	0
	2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	0
	2710.12.29	- - - - - Loại khác	0
		- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:	
	2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	0
	2710.12.39	- - - - Loại khác	0
	2710.19	- - Loại khác:	
	2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	0
		- - - Dầu và mỡ bôi trơn:	
	2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	0
	2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	0
	2710.19.45	- - - - Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	0
	2710.19.46	- - - - Dầu bôi trơn khác	0
	2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	0
	2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	0
		- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:	
	2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	0
	2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	0
	2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	0
	2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23^{o}C trở lên	0
	2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23^{o}C	0
	2710.19.83	- - - Các kerosine khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	0
	2710.19.90	- - - Loại khác	0
	2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	0
		- Dầu thải:	
	2710.91.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
	2710.99.00	- - Loại khác	0
74	**27.11**	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**	
		- Dạng hóa lỏng:	
	2711.11.00	- - Khí tự nhiên	0
	2711.12.00	- - Propan	0
	2711.13.00	- - Butan	0
	2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:	
	2711.14.10	- - - Etylen	0
	2711.14.90	- - - Loại khác	0
	2711.19.00	- - Loại khác	0
		- Dạng khí:	
	2711.21	- - Khí tự nhiên:	
	2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0
	2711.21.90	- - - Loại khác	0
	2711.29.00	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
75	**27.12**	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**	
	2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0
	2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0
	2712.90	- Loại khác:	
	2712.90.10	- - Sáp parafin	0
	2712.90.90	- - Loại khác	0
76	**27.13**	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
		- Cốc dầu mỏ:	
	2713.11.00	- - Chưa nung	0
	2713.12.00	- - Đã nung	0
	2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0
	2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0
77	**27.14**	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**	
	2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0
	2714.90.00	- Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
78	**27.15**	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**	
	2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	0
	2715.00.90	- Loại khác	0
79	**2716.00.00**	**Năng lượng điện**	0
80	**28.04**	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**	
	2804.10.00	- Hydro	0
		- Khí hiếm:	
	2804.21.00	- - Argon	0
	2804.29.00	- - Loại khác	0
	2804.30.00	- Nitơ	0
	2804.40.00	- Oxy	0
	2804.50.00	- Bo; telu	0
		- Silic:	
	2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
	2804.69.00	- - Loại khác	0
	2804.70.00	- Phospho:	
	2804.70.00.10	- - Phospho vàng	5
	2804.70.00.90	- - Loại khác	0
	2804.80.00	- Arsen	0
	2804.90.00	- Selen	0
81	**28.17**	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**	
	2817.00.10	- Kẽm oxit:	
	2817.00.10.10	- - Kẽm oxit dạng bột	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2817.00.10.90	- - Loại khác	0
	2817.00.20	- Kẽm peroxit	0
82	**28.18**	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm**	
	2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
	2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	2
	2818.30.00	- Nhôm hydroxit	2
83	**28.23**	**Titan oxit**	
	2823.00.00.10	- Xỉ titan có hàm lượng TiO2 ≥ 85%, FeO ≤ 10%	10
	2823.00.00.20	- Xỉ titan có hàm lượng 70% ≤ TiO2 < 85%, FeO ≤ 10%	10
	2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng TiO2 >87%	10
	2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng TiO2 ≥ 56%, FeO ≤11%	10
	2823.00.00.90	- Loại khác	0
84	**29.03**	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**	
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):	
	2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0
	2903.11.90	- - - Loại khác	0
	2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0
	2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0
	2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	0
	2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	0
	2903.19	- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0
	2903.19.90	- - - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	
	2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0
	2903.22.00	- - Tricloroetylen	0
	2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0
	2903.29.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:	
	2903.41.00	- - Triflorometan (HFC-23)	0
	2903.42.00	- - Diflorometan (HFC-32)	0
	2903.43.00	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	0
	2903.44.00	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	0
	2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	0
	2903.46.00	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	0
	2903.47.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	0
	2903.48.00	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	0
	2903.49.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2903.51.00	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	0
	2903.59.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:	
	2903.61.00	- - Metyl bromua (bromometan)	0
	2903.62.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	0
	2903.69.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
	2903.71.00	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	0
	2903.72.00	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	0
	2903.73.00	- - Dicloroflоroetan (HCFC-141, 141b)	0
	2903.74.00	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	0
	2903.75.00	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	0
	2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	0
	2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0
	2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0
	2903.79.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
	2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0
	2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0
	2903.89.00	- - Loại khác	0
		- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
	2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*-dichlorobenzene	0
	2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	0
	2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0
	2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0
	2903.99.00	- - Loại khác	0
85	**31.01**	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	
	3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0
		- Loại khác:	
	3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0
	3101.00.99	- - Loại khác	0
86	**31.02**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
	3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	5
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
	3102.21.00	- - Amoni sulphat	5
	3102.29.00	- - Loại khác	5
	3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	5
	3102.50.00	- Natri nitrat	5
	3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	5
	3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	5
	3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	5
87	**31.03**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
		- Supephosphat:	
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
	3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5
	3103.11.90	- - - Loại khác	5
	3103.19	- - Loại khác:	
	3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5
	3103.19.90	- - - Loại khác	5
	3103.90	- Loại khác:	
	3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	5
	3103.90.90	- - Loại khác	5
88	**31.04**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
	3104.20.00	- Kali clorua	5
	3104.30.00	- Kali sulphat	5
	3104.90.00	- Loại khác	5
89	**31.05**	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
	3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	5
	3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0
	3105.10.90	- - Loại khác	5
	3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0
	3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
	3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
	3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	5
	3105.59.00	- - Loại khác	5
	3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0
	3105.90.00	- Loại khác	5

(Xem tiếp Công báo số 745 + 746)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng